

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY
TÂN SƠN NHẤT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 39



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là Bà Tôn Nữ Diệu Trí.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

00-00a
NHÂN
NG T
KIỂM H
LOIT
VIỆT N
- TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,




Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 03 tháng 3 năm 2020

C.T.
HẠNH
T.E
H.M
HỒ CHÍ

Số: 0346 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Biên bản kiểm toán công tác quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn Nhà nước; việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và chấp hành pháp luật có liên quan năm 2018 tại ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Kiểm toán nhà nước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.481.692.914.717	1.399.186.362.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	164.543.550.039	199.874.449.059
1. Tiền	111		164.543.550.039	140.874.449.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	59.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	668.644.000.000	625.644.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		640.000.000.000	597.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.773.157.951	169.702.623.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	112.747.369.983	91.245.825.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.390.366.400	33.344.577.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	96.596.487.240	113.021.513.876
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(68.961.065.672)	(67.909.293.897)
IV. Hàng tồn kho	140	10	387.692.515.341	340.342.824.746
1. Hàng tồn kho	141		387.692.515.341	340.342.824.746
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.039.691.386	63.622.464.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.171.816.843	5.435.964.988
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		87.110.275.324	56.317.765.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	757.599.219	1.868.733.963



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		865.692.578.696	837.318.999.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		239.365.104.506	254.229.013.386
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	478.721.541.746	499.124.645.951
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(239.356.437.240)	(244.895.632.565)
II. Tài sản cố định	220		229.709.073.166	203.860.934.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	198.284.550.376	177.122.394.352
- Nguyên giá	222		553.781.484.665	519.347.271.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.496.934.289)	(342.224.876.809)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.202.644.175	-
- Nguyên giá	225		5.308.524.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(105.879.825)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	26.221.878.615	26.738.540.249
- Nguyên giá	228		35.354.230.418	36.001.415.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.132.351.803)	(9.262.874.835)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	58.130.201.560	54.724.736.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		58.130.201.560	54.724.736.168
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	272.533.067.928	272.533.067.928
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.277.281.987	178.277.281.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.046.251.500	110.046.251.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.790.465.559)	(15.790.465.559)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.711.382.481	19.727.498.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	32.709.324.533	18.823.436.982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.002.057.948	904.061.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.347.385.493.413	2.236.505.361.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trình bày lại)	
			Số cuối năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		760.709.054.196	674.713.264.731
I. Nợ ngắn hạn	310		755.567.413.001	673.957.600.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	496.141.081.112	443.186.158.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.623.658.353	2.413.009.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	22.388.145.570	8.659.780.743
4. Phải trả người lao động	314	20	63.023.459.476	79.901.824.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	12.542.284.738	31.004.273
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.370.530.281	2.204.792.724
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	16.853.692.620	20.143.789.429
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	56.665.687.861	59.125.252.952
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	79.958.872.990	58.291.987.807
II. Nợ dài hạn	330		5.141.641.195	755.664.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	1.069.924.000	755.664.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	4.071.717.195	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.586.676.439.217	1.561.792.097.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.586.676.439.217	1.561.792.097.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(341.040.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.759.097.494	222.533.715.300
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		23.646.563.400	25.647.976.052
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		224.112.534.094	196.885.739.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.347.385.493.413	2.236.505.361.754

Uuuu

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

meubz

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước (Trình bày lại)	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.895.409.801.914	2.659.307.532.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	450.519	404.905.009
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.895.409.351.395	2.658.902.627.777
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.513.502.659.450	1.447.012.258.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.381.906.691.945	1.211.890.369.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	179.733.083.377	137.825.097.217
7. Chi phí tài chính	22	31	11.982.460.778	13.868.320.789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.060.910.446	827.940.153
8. Chi phí bán hàng	25	32	811.338.359.862	694.320.171.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	306.704.241.522	260.774.012.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		431.614.713.160	380.752.961.871
11. Thu nhập khác	31	34	13.755.500.465	28.459.177.641
12. Chi phí khác	32	35	285.325.806	562.513.133
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.470.174.659	27.896.664.508
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		445.084.887.819	408.649.626.379
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	72.576.958.363	66.911.390.249
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(97.996.325)	544.956.068
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		372.605.925.781	341.193.280.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.479	2.273

Ullll

maubz



Ullll

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	445.084.887.819	408.649.626.379
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	52.089.633.488	50.075.723.431
Các khoản dự phòng	03	(1.134.758.633)	2.881.048.089
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.413.810.499	5.622.725.601
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(176.211.151.597)	(134.182.689.508)
Chi phí lãi vay	06	3.060.910.446	827.940.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	327.303.332.022	333.874.374.145
Tăng các khoản phải thu	09	(20.777.337.480)	(39.131.663.476)
Tăng hàng tồn kho	10	(47.349.690.595)	(54.471.948.210)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41.015.901.876	62.662.672.196
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(7.795.155.025)	8.869.526.543
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.013.508.561)	(941.499.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.625.692.248)	(58.389.702.497)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.064.978.504)	(20.839.689.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	204.692.871.485	231.632.069.833
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(63.178.638.156)	(56.891.650.183)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.961.919.846	6.202.954.562
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(307.000.000.000)	(525.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	264.000.000.000	200.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168.469.558.602	127.305.292.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.252.840.292	(248.383.402.988)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(341.040.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	409.245.034.126	118.767.455.142
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(413.836.648.877)	(119.004.490.003)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(192.382.125)	(20.594.464.399)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(305.361.802.200)	(309.287.154.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(310.486.839.076)	(330.118.654.060)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(37.541.127.299)	(346.869.987.215)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	199.874.449.059	547.111.043.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.210.228.279	(366.607.059)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	164.543.550.039	199.874.449.059

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.468 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.124 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bồn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 42.



Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	TP. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	Dịch vụ, thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	7

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	12.610.862.853	21.610.755.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.846.471.434	117.482.643.876
Tiền đang chuyển (i)	1.086.215.752	1.781.049.301
Các khoản tương đương tiền	-	59.000.000.000
	164.543.550.039	199.874.449.059

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND (Trình bày lại) Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	-	-	28.644.000.000	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	640.000.000.000	640.000.000.000	-	597.000.000.000	597.000.000.000	-
	668.644.000.000			625.644.000.000		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	178.277.281.987		(14.900.289.718)	178.277.281.987		(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iii)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iv)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (v)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	110.046.251.500		(890.175.841)	110.046.251.500		(890.175.841)
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (vii)	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	21.811.000.000	46.982.610.000	-	21.811.000.000	66.963.720.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (vii)	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (vii)	11.542.176.000	-	-	11.542.176.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	8.696.000.000	11.716.320.000	-	8.696.000.000	9.908.976.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (vii)	4.930.000.000	-	-	4.930.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc (vii)	2.800.000.000	-	(890.175.841)	2.800.000.000	-	(890.175.841)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm (vii)	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	288.323.533.487		(15.790.465.559)	288.323.533.487		(15.790.465.559)

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,9%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,1%/năm đến 7,1%/năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Giá trị hợp lý

(vii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(viii) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	22.500.639.642	20.869.573.441
Priority Pass (A.P) Ltd.	22.490.464.000	14.808.794.894
Công ty TNHH Hàng Không Tre Việt	20.564.007.527	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.942.857.690	46.920.400.126
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 40)	8.249.401.124	8.647.057.422
	<u>112.747.369.983</u>	<u>91.245.825.883</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
a. Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.575.000.000
Công ty TNHH QVT	-	19.475.252.640
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.900.000.000	3.575.000.000
Các nhà cung cấp khác	11.590.366.400	6.709.342.770
b. Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 40)	-	9.982.500
	<u>19.390.366.400</u>	<u>33.344.577.910</u>



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	45.961.961.593	46.769.062.728
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	14.588.708.705	14.926.321.130
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hệ tiền thuê đất	7.024.679.124	14.637.135.091
Lãi dự thu của các ngân hàng	16.294.218.903	13.303.710.184
Ký quỹ	1.318.900.240	1.117.206.753
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận - thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.733.428.375	1.733.428.375
Tạm ứng	2.918.850	165.918.850
Phải thu khác	9.671.671.450	20.368.730.765
	96.596.487.240	113.021.513.876

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 40)

60.550.670.298

61.695.383.858

b. Dài hạn

Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	239.356.437.240	244.895.632.565
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	30.040.240.000
Ký quỹ	11.814.968.265	26.926.608.265
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	13.000.000.000
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang	4.884.249.333	4.884.249.333
Các khoản phải thu dài hạn khác	257.731.120	10.000.000
	478.721.541.746	499.124.645.951

Trong đó:

Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 40)

239.356.437.240

244.895.632.565

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) là khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.
- (iv) Phải thu ngắn hạn và dài hạn từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) là khoản chi hệ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus - xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch của Việt Nam tại Berlin.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	290.000.218.307	290.000.218.307	296.427.571.462	296.427.571.462
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.588.708.705	12.400.402.396	14.926.321.130	8.955.792.685
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền bán hàng	6.512.726.049	5.633.214.919	11.749.974.178	7.109.704.025
Trả trước cho người bán	283.667.290	283.667.290	311.858.290	311.858.290
	311.385.320.351	308.317.502.912	323.415.725.060	312.804.926.462
Trong đó				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		68.961.065.672		67.909.293.897
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		239.356.437.240		244.895.632.565

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	6.300.480.555		6.683.751.099	
Công cụ, dụng cụ	3.627.116.822		3.213.496.389	
Thành phẩm	4.037.151.289		556.337.622	
Hàng hoá	373.727.766.675		329.821.586.563	
Hàng gửi bán	-		67.653.073	
	387.692.515.341		340.342.824.746	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	16.500.000		12.250.000	
Chi phí bảo hiểm	398.763.368		333.630.443	
Chi phí công cụ dụng cụ	7.034.978.428		1.736.736.155	
Các khoản khác	5.721.575.047		3.353.348.390	
	13.171.816.843		5.435.964.988	
b. Dài hạn				
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	9.476.407.660		9.713.812.444	
Chi phí công cụ dụng cụ	17.036.074.789		7.200.271.027	
Chi phí sửa chữa lớn	4.007.792.290		46.034.027	
Các khoản khác	2.189.049.794		1.863.319.484	
	32.709.324.533		18.823.436.982	

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	168.704.030.929	35.233.378.104	6.497.194.086	283.337.756.365	25.574.911.677	519.347.271.161
Tăng trong năm	88.200.000	4.972.658.683	988.157.182	7.736.156.183	375.963.640	14.161.135.688
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	54.981.530.041	3.717.798.691	58.181.820	-	36.961.383	58.794.471.935
Thanh lý, nhượng bán	(2.752.873.586)	(3.412.615.186)	(1.291.124.661)	(25.339.391.856)	(5.725.388.830)	(38.521.394.119)
Số dư cuối năm	221.020.887.384	40.511.220.292	6.252.408.427	265.734.520.692	20.262.447.870	553.781.484.665
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	74.792.976.583	26.501.799.622	4.497.400.127	212.478.867.549	23.953.832.928	342.224.876.809
Khấu hao trong năm	18.896.176.416	2.546.560.914	833.277.449	26.909.254.393	1.430.915.097	50.616.184.269
Thanh lý, nhượng bán	(1.755.442.400)	(3.273.954.985)	(1.282.475.210)	(25.339.391.856)	(5.692.862.338)	(37.344.126.789)
Số dư cuối năm	91.933.710.599	25.774.405.551	4.048.202.366	214.048.730.086	19.691.885.687	355.496.934.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	93.911.054.346	8.731.578.482	1.999.793.959	70.858.888.816	1.621.078.749	177.122.394.352
Tại ngày cuối năm	129.087.176.785	14.736.814.741	2.204.206.061	51.685.790.606	570.562.183	198.284.550.376

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 156.326.469.824 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 134.453.662.747 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Thuê tài chính trong năm	5.308.524.000
Số dư cuối năm	5.308.524.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Khấu hao trong năm	105.879.825
Số dư cuối năm	105.879.825
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	5.202.644.175

Theo hợp đồng thuê tài sản số 67.19.06 ngày 06 tháng 5 năm 2019, xe chở suất ăn WGSP60 được thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 36 tháng.

Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	30.944.738.761	100.555.555	4.956.120.768	36.001.415.084
Tăng trong năm	-	-	884.476.000	884.476.000
Giảm khác	-	(45.000.000)	(1.486.660.666)	(1.531.660.666)
Số dư cuối năm	30.944.738.761	55.555.555	4.353.936.102	35.354.230.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.375.868.272	100.555.555	2.786.451.008	9.262.874.835
Khấu hao trong năm	629.145.755	-	738.423.639	1.367.569.394
Giảm khác	-	(45.000.000)	(1.453.092.426)	(1.498.092.426)
Số dư cuối năm	7.005.014.027	55.555.555	2.071.782.221	9.132.351.803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	24.568.870.489	-	2.169.669.760	26.738.540.249
Tại ngày cuối năm	23.939.724.734	-	2.282.153.881	26.221.878.615

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 358.289.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.831.350.038 đồng).



15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>37.252.913.794</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>5.009.164.739</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm và cuối năm	<u>32.243.749.055</u>

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dùng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Nguyên giá</u> <u>VND</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị còn lại</u> <u>VND</u>
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	<u>37.252.913.794</u>	<u>5.009.164.739</u>	<u>32.243.749.055</u>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.488.145.444	27.337.545.444
Dự án khách sạn Sasco Nha Trang	13.019.952.182	11.398.430.499
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	8.545.615.079	7.278.293.746
Các khoản khác	9.076.488.855	8.710.466.479
	<u>58.130.201.560</u>	<u>54.724.736.168</u>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)			
	Thuế Giá trị suất VND %	Thuế hoãn lại VND	Thuế Giá trị suất VND %	Thuế hoãn lại VND		
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
Các khoản khác	489.981.625	20	97.996.325	-	20	-
	5.010.289.740		1.002.057.948	4.520.308.115		904.061.623

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả bên thứ ba		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	378.711.023.627	338.026.399.084
Các nhà cung cấp khác	58.362.563.901	52.447.141.457
b. Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 40)	59.067.493.584	52.712.617.830
	496.141.081.112	443.186.158.371

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp/ thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.868.733.963	25.762.195.703	24.651.060.959	757.599.219
	1.868.733.963	25.762.195.703	24.651.060.959	757.599.219
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.637.782.777	72.576.958.363	64.625.692.248	16.589.048.892
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	18.550.380	241.315.237	259.865.617	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	448.420.757	448.420.757	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	482.706.812	482.706.812	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	224.847.644	-	224.847.644
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	23.355.943	10.766.432	12.589.511
Tiền thuế đất	-	15.794.286.416	10.250.024.667	5.544.261.749
Các khoản phải nộp khác	3.447.586	231.703.375	217.753.187	17.397.774
	8.659.780.743	90.023.594.547	76.295.229.720	22.388.145.570

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01-2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2019 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao) và quỹ lương Ban kiểm soát. Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	78.406.158	31.004.273
Chi phí cài tạo L'Azure Resort and Spa	12.354.162.909	-
Chi phí khác	109.715.671	-
	<u>12.542.284.738</u>	<u>31.004.273</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.842.939.798	975.057.762
Cổ tức phải trả	1.148.432.100	861.554.400
Kinh phí công đoàn	535.043.491	421.332.239
Phải trả về thu đối ngoại tệ	2.378.197.255	9.831.732.735
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.949.079.976	8.054.112.293
	<u>16.853.692.620</u>	<u>20.143.789.429</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.069.924.000	755.664.000

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	VND	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7	-	118.081.368.398	118.081.368.398	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức	59.125.252.952	118.206.081.603	177.331.334.555	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	-	118.423.945.924	118.423.945.924	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh TP. HCM (i)	-	54.533.638.201	-	54.533.638.201
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (ii)	-	2.132.049.660	-	2.132.049.660
	<u>59.125.252.952</u>	<u>411.377.083.786</u>	<u>413.836.648.877</u>	<u>56.665.687.861</u>
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	-	<u>4.264.099.320</u>	<u>192.382.125</u>	<u>4.071.717.195</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0120/1928/N-KD/01 ngày 18 tháng 12 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay. Số dư gốc còn lại tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 2.348.563,23 USD theo Giấy nhận nợ số 01 ngày 26 tháng 12 năm 2019 với lãi suất cho vay trong hạn 2,8%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 3 năm 2020.

(ii) Nợ thuê tài chính thể hiện khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất là 8,5%/năm, và được điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.132.049.660	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ ba	4.071.717.195	-
	6.203.766.855	-

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Quỹ khen thưởng</u> VND	<u>Quỹ phúc lợi</u> VND	<u>Quỹ thưởng Ban điều hành</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm	37.009.950.309	19.862.068.151	1.419.969.347	58.291.987.807
Trích quỹ năm nay	20.493.325.918	18.630.296.289	2.608.241.480	41.731.863.687
Sử dụng quỹ	(7.635.500.000)	(9.209.509.157)	(3.219.969.347)	(20.064.978.504)
Số dư cuối năm	49.867.776.227	29.282.855.283	808.241.480	79.958.872.990

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> VND	<u>Cổ phiếu quỹ</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	-	582.661.723	228.856.400.068	1.568.114.781.791
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	341.193.280.062	341.193.280.062
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(37.839.325.630)	(37.839.325.630)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(309.676.639.200)	(309.676.639.200)
Số dư đầu năm nay	1.334.813.100.000	3.862.620.000	-	582.661.723	222.533.715.300	1.561.792.097.023
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	372.605.925.781	372.605.925.781
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(41.731.863.687)	(41.731.863.687)
Mua lại cổ phiếu	-	-	(341.040.000)	-	-	(341.040.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(305.648.679.900)	(305.648.679.900)
Số dư cuối năm nay	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	247.759.097.494	1.586.676.439.217

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 19-2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2019, thông qua việc thực hiện chi trả bổ sung cổ tức năm 2017 và chi trả cổ tức đợt cuối năm 2018 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.490 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 198.887.151.900 đồng. Trong năm, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28-2019/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2019, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt một năm 2019 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 800 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 106.761.528.000 đồng. Trong năm, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2019 ngày 27 tháng 3 năm 2019, quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã được trích bằng 0,7% lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2019 khi Công ty thực hiện đạt kế hoạch lợi nhuận được ĐHĐCĐ thông qua. Theo tờ trình số 092/SASCO-TCKT ngày 26 tháng 12 năm 2019, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi tạm trích lần lượt bằng 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh khi Đại hội đồng cổ đông năm 2020 thông qua tỷ lệ trích các quỹ trên.

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	95	11	68	-
Hàng công nghệ phẩm	14.012	16.718	13.270	13.207
Da và giả da	3.070	729	2.807	808
Hàng may mặc, vải	18.228	1.060	20.737	1.481
Hàng mỹ nghệ	53.441	15.831	51.768	14.139
Hàng mỹ phẩm	3.881	10.587	3.753	8.204
Hàng thực phẩm	-	16.504	-	20.338
Hàng trang sức	872	833	1.494	1.564
Văn hóa phẩm	2.115	951	1.955	2.431
Vàng bạc - đá quý	78	6.361	67	5.451
	95.792	69.585	95.919	67.623

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.347.753.061	23.279.144
Trả trước cho người bán	38.691.000	10.500.000
	3.386.444.061	33.779.144

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	1.340.990.496.565	1.328.705.861.339
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	364.147.649.470	353.260.653.605
Doanh thu hoạt động phòng chờ	507.983.918.523	417.410.728.948
Doanh thu các hoạt động khác	682.287.737.356	559.930.288.894
	2.895.409.801.914	2.659.307.532.786
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	450.519	404.905.009
	2.895.409.351.395	2.658.902.627.777

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	1.019.020.432.766	1.008.900.882.231
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	179.285.528.562	172.027.334.628
Giá vốn hoạt động phòng chờ	99.525.557.878	89.103.517.019
Giá vốn các hoạt động khác	215.671.140.244	176.980.524.342
	1.513.502.659.450	1.447.012.258.220

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	376.451.127.749	328.733.951.440
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	181.930.637.885	145.585.746.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.089.633.488	50.075.723.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.786.275.147	433.331.578.267
Chi phí bằng tiền khác	245.261.481.550	201.187.210.124
	<u>1.369.519.155.819</u>	<u>1.158.914.209.423</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lãi tiền gửi	44.119.173.340	36.647.672.058
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	8.273.016.056	5.496.030.928
Cổ tức lợi nhuận được chia	127.340.893.981	95.681.394.231
	<u>179.733.083.377</u>	<u>137.825.097.217</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.060.910.446	827.940.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	4.504.318.720	7.102.602.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	4.413.810.499	5.622.725.601
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	315.052.503
Chi phí tài chính khác	3.421.113	-
	<u>11.982.460.778</u>	<u>13.868.320.789</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	150.038.359.699	133.812.529.876
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	3.066.402.053	3.390.088.799
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	18.750.055.860	15.941.147.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.925.924.331	10.733.186.558
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	231.139.867.676	204.691.376.505
Chi phí quản lý thuê điều hành	165.292.170.830	132.791.941.696
Chi phí hợp tác kinh doanh	112.643.478.833	103.343.952.329
Chi phí khác	117.482.100.580	89.615.948.043
	<u>811.338.359.862</u>	<u>694.320.171.299</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	205.664.926.563	179.038.681.614
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.911.726.130	1.512.579.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.135.204.224	9.430.049.344
Thuế, phí, lệ phí	12.645.246.524	8.327.466.845
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.134.758.633)	2.565.995.586
Chi phí khác	78.481.896.714	59.899.240.385
	<u>306.704.241.522</u>	<u>260.774.012.815</u>

00-0
NHÂN
NG T
KIỂM H
OIT
T NA
TP. H

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	4.751.084.276	1.853.623.219
Thu nhập do thanh lý công cụ dụng cụ	54.679.875	32.882.154
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	7.489.298.533	7.944.782.414
Thu nhập do đàm phán lại hợp đồng với đối tác	-	17.279.118.355
Các khoản khác	1.460.437.781	1.348.771.499
	13.755.500.465	28.459.177.641

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	41.060.062	-
Các khoản khác	244.265.744	562.513.133
	285.325.806	562.513.133

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận trước thuế	445.084.887.819	408.649.626.379
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	73.983.695.706	62.848.497.632
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(28.842.897.731)	(41.259.778.534)
Thu nhập chịu thuế	490.225.685.794	430.238.345.477
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(127.340.893.981)	(95.681.394.231)
Thu nhập tính thuế	362.884.791.813	334.556.951.246
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	72.576.958.363	66.911.390.249

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác nhận số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp là chưa quyết toán. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế chịu ảnh hưởng bởi những cách diễn giải khác nhau, số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp chịu sự thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	372.605.925.781	341.193.280.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(41.731.863.687)	(37.839.325.630)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	330.874.062.094	303.353.954.432
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	133.469.550	133.481.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.479	2.273

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>251.568.859.438</u>	<u>228.035.380.437</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	252.119.029.312	216.471.815.588
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.253.948.125.661	861.330.862.351
Sau năm năm	1.062.795.321.447	945.476.428.364
	<u>2.568.862.476.420</u>	<u>2.023.279.106.302</u>

39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.340.990.496.565	364.147.649.470	507.983.918.523	682.287.737.356	2.895.409.801.914
Giảm trừ doanh thu	-	450.519	-	-	450.519
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.340.990.496.565	364.147.198.951	507.983.918.523	682.287.737.356	2.895.409.351.395
Giá vốn hàng bán	(1.019.020.432.766)	(179.285.528.562)	(99.525.557.878)	(215.671.140.244)	(1.513.502.659.450)
Lợi nhuận gộp	321.970.063.799	184.861.670.389	408.458.360.645	466.616.597.112	1.381.906.691.945
Chi phí bán hàng	(184.523.203.599)	(135.103.913.908)	(157.375.984.738)	(334.335.257.617)	(811.338.359.862)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.279.492.369)	(29.484.086.275)	(5.670.808.163)	(33.112.932.050)	(81.547.318.857)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(225.156.922.665)
Doanh thu hoạt động tài chính					179.733.083.377
Chi phí tài chính					(11.982.460.778)
Thu nhập khác					13.755.500.465
Chi phí khác					(285.325.806)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					445.084.887.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(72.576.958.363)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					97.996.325
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					372.605.925.781



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.328.705.861.339	353.260.653.605	417.410.728.948	559.930.288.894	2.659.307.532.786
Giảm trừ doanh thu	-	404.905.009	-	-	404.905.009
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.328.705.861.339	352.855.748.596	417.410.728.948	559.930.288.894	2.658.902.627.777
Giá vốn hàng bán	(1.008.900.882.231)	(172.027.334.628)	(89.103.517.019)	(176.980.524.342)	(1.447.012.258.220)
Lợi nhuận gộp	319.804.979.108	180.828.413.968	328.307.211.929	382.949.764.552	1.211.890.369.557
Chi phí bán hàng	(172.647.632.946)	(119.729.973.933)	(140.826.202.267)	(261.116.362.153)	(694.320.171.299)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.323.667.528)	(20.244.386.049)	(14.366.756.135)	(18.421.137.463)	(66.355.947.175)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(194.418.065.640)
Doanh thu hoạt động tài chính					137.825.097.217
Chi phí tài chính					(13.868.320.789)
Thu nhập khác					28.459.177.641
Chi phí khác					(562.513.133)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					408.649.626.379
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(66.911.390.249)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(544.956.068)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					341.193.280.062



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2019					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	354.582.151.851	59.270.008.295	96.032.233.221	520.766.508.364	1.030.650.901.731
Tài sản phân bổ cho bộ phận	14.714.116.179	3.995.631.740	5.573.890.653	7.486.452.037	31.770.090.609
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.284.964.501.073
Tổng Tài sản	369.296.268.030	63.265.640.035	101.606.123.874	528.252.960.401	2.347.385.493.413
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	445.128.160.467	35.889.206.367	19.249.121.425	95.072.087.901	595.338.576.160
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	29.188.915.957	7.926.276.893	11.057.125.269	14.851.141.358	63.023.459.476
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	102.347.018.560
Tổng Nợ phải trả	474.317.076.424	43.815.483.260	30.306.246.694	109.923.229.258	760.709.054.196
Tại ngày 31/12/2018					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	309.384.845.693	62.951.083.434	87.878.101.300	495.862.160.580	956.076.191.007
Tài sản phân bổ cho bộ phận	18.149.121.414	4.819.743.789	5.701.516.204	7.648.226.061	36.318.607.468
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.244.110.563.279
Tổng Tài sản	327.533.967.107	67.770.827.223	93.579.617.504	503.510.386.641	2.236.505.361.754
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	406.895.385.428	34.841.391.224	15.973.413.861	70.150.130.931	527.860.321.444
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	39.928.186.197	10.603.467.961	12.543.373.060	16.826.147.519	79.901.174.737
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	66.951.768.550
Tổng Nợ phải trả	446.823.571.625	45.444.859.185	28.516.786.921	86.976.278.450	674.713.264.731

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương	3.656.727.272	3.476.954.547
Thù lao	444.000.000	468.000.000
Tiền thưởng	8.323.336.850	7.005.117.232
	12.424.064.122	10.950.071.779

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
 Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco
 Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh
 Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh
 Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh
 Công ty TNHH Autogrill VFS F&B

Mối quan hệ

Cổ đông
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.780.007.272	3.226.412.045
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	2.899.959.273	2.286.343.147
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.421.226.560	1.833.753.019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	1.578.851.117	1.557.237.377
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	250.598.469	252.233.005
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	197.154.175	232.247.172
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	37.802.635	54.054.908
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	92.005.864	183.842.177
	9.257.605.365	9.626.122.850
Mua hàng với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	386.784.155.023	348.195.840.419
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	177.061.033.695	126.808.672.130
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	21.493.478.900	21.174.401.763
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	6.842.823.784	6.752.798.005
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	5.725.541.368	6.627.406.368
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	770.912.356	1.583.329.209
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.004.587.900	1.559.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	836.185.240	586.559.978
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	294.256.362	320.563.637
	601.812.974.628	513.609.471.509
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	54.970.636.640	28.381.578.700
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	911.204.263	886.817.847
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	288.000.000	276.000.000
	56.169.840.903	29.544.396.547
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	150.004.618.000	151.969.744.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	76.349.058.000	77.349.264.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	47.032.936.000	47.649.088.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	15.056.750.000	15.254.000.000
	288.443.362.000	292.222.096.000



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	4.681.819.474	4.762.876.169
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.914.357.300	2.529.770.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	-	662.267.903
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	134.117.500	551.512.900
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	108.814.400	122.210.000
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	11.850.000	18.420.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	398.442.450	-
	<u>8.249.401.124</u>	<u>8.647.057.422</u>
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	9.982.500
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	45.961.961.593	46.769.062.728
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.588.708.705	14.926.321.130
	<u>60.550.670.298</u>	<u>61.695.383.858</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	239.356.437.240	244.895.632.565
	<u>239.356.437.240</u>	<u>244.895.632.565</u>
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	37.658.153.613	32.609.331.580
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	17.357.455.614	14.918.219.225
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	2.111.614.698	2.128.493.804
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	618.656.121	1.612.587.345
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	1.062.155.847	1.073.381.328
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	181.115.000	268.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	37.711.410	66.669.548
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	40.631.281	35.535.000
	<u>59.067.493.584</u>	<u>52.712.617.830</u>

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 16.294.218.903 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.303.710.184 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 5.978.592.713 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.741.017.493 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 20.986.687.670 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.263.060.010 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.148.432.100 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 861.554.400 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

42. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Biên bản kiểm toán công tác quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn Nhà nước; việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN và chấp hành pháp luật có liên quan năm 2018 tại ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Kiểm toán nhà nước, chi tiết như sau:

Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số điều chỉnh VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(28.644.000.000)	-	28.644.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	33.190.289.809	33.344.577.910	154.288.101
Phải thu ngắn hạn khác	136	112.921.877.586	113.021.513.876	99.636.290
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	56.472.053.584	56.317.765.483	(154.288.101)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.632.861.623	904.061.623	(5.728.800.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.639.853.485	8.659.780.743	19.927.258
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	2.732.776.052	25.647.976.052	22.915.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	196.806.030.216	196.885.739.248	79.709.032

**Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Chi tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Thay đổi VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	137.725.460.927	137.825.097.217	99.636.290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	66.891.462.991	66.911.390.249	19.927.258
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	341.113.571.030	341.193.280.062	79.709.032
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.272	2.273	1

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Chi tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Thay đổi VND
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(134.083.053.218)	(134.182.689.508)	(99.636.290)

Nguyễn Thị Thu

**Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu**

Tôn Nữ Diệu Trí

**Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng**



Đoàn Thị Mai Hương

**Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2020